TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ C** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 12-8-2022
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Ngô Thị Lệ Thi;

- Bà Trần Thị Ánh Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Oanh Đa Ra, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân –Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2022/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2022 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 77/2002/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2022 giữa:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Cẩm T, sinh năm 1995, địa chỉ: số 298, tổ 11, khóm V, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang; Có mặt.

Bị đơn: Ông Phạm Minh T, sinh năm 1993, địa chỉ: tổ 17, khóm C, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang; Vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Cẩm T trình bày:

Bà và ông T tự tìm hiểu yêu thương và chung sống với nhau từ năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố C, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 173, quyển số 01/2013 ngày 06/9/2013.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, nhưng đến tháng 02 năm 2022 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T thường xuyên uống rượu, không chăm lo đời sống vợ chồng, còn dùng những lời lẽ thô tục và đánh đập bà, luôn ghen tuông vô cớ, do không thể tiếp tục chung sống với ông T nên bà đã bỏ về nhà mẹ ruột để sống, nhưng ông T cũng không có tới lui để thăm và hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn, nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về các con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Minh N, sinh ngày 28/5/2013 và Phạm Minh Đ, sinh ngày 01/12/2019. Bà T yêu cầu nuôi 02 con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Bị đơn Phạm Minh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ các Thông báo thụ lý, Thông báo về mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông T, nhưng ông T không có ý kiến trình bày và đều vắng mặt khi Tòa án triệu tập. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng ông T không đến Tòa án để làm việc nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, bà T giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông T và yêu cầu được nuôi 02 con chung.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn, xác định thẩm quyền thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 BLTTDS; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Riêng, bị đơn không tham gia suốt quá trình xem như tự từ bỏ quyền tham gia tố tụng của mình. Tại phiên tòa, nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định tại các Điều 227, 228 BLTTDS năm 2015.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ xét từ đầu năm 2022 đến nay thể hiện bà T, ông T không còn sống chung với nhau, tình cảm vợ chồng không còn, bà T yêu cầu được ly hôn với ông T. Quá trình thụ lý giải

quyết ông T không tham gia hòa giải, thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn. Do đó, việc bà T yêu cầu được ly hôn với ông T là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà T, giao 02 con chung cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, do bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi dạy con chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông T; bà T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung; ông Tuấn không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Cẩm T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Phạm Minh T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ông Tuấn cư trú tại phường C, thành phố C, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần, nhưng vắng mặt không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Bà T, ông T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà T xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, ông T thường xuyên uống rượu, không chăm lo đời sống vợ chồng, còn dùng những lời lẽ thô tục và đánh đập bà, vợ chồng không còn sống chung từ đầu năm 2022 đến nay. Qua xác minh tại nơi cư trú, trước đây thì bà T và ông T có sinh sống tại tổ 17, khóm C, phường C, thành phố C nhưng đến đầu năm

2022 thì vợ chồng không còn sống chung. Ông T biết được việc bà T xin ly hôn tại Toà án C nhưng ông không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với vụ kiện trên.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà T và ông T thường xuyên cãi vả và không còn sống chung từ đầu năm 2022 đến nay. Vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bên cạnh đó, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông T nhưng ông T không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà T. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà T, ông T là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông T theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà T xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh có 02 con chung tên Phạm Minh N, sinh ngày 28/5/2013 và Phạm Minh Đ, sinh ngày 01/12/2019. Hiện 02 con chung đang sống với bà T và bà yêu cầu nuôi 02 con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, hai con chung đang được bà T chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển ổn định. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho các con chung, giúp các cháu phát triển tốt về thể chất, tinh thần hơn nữa trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ghi nhận ý kiến của cháu Phạm Minh N, cháu N có nguyện vọng muốn tiếp tục sống chung với mẹ (bà T) khi cha mẹ ly hôn, do đó Hội đồng xét xử thấy cần giao 02 con chung cho bà T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi dưỡng con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ông T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Cẩm T.

1. Về hôn nhân: Bà Huỳnh Thị Cẩm T được ly hôn với ông Phạm Minh T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 173, quyển số 01/2013 ngày 06/9/2013 do Ủy ban nhân dân phường C, thành phố C, tỉnh An Giang cấp cho bà Huỳnh Thị Cẩm T và ông Phạm Minh T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà Huỳnh Thị Cẩm T được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Phạm Minh N, sinh ngày 28/5/2013 và Phạm Minh Đ, sinh ngày 01/12/2019. Ông Phạm Minh T không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà Huỳnh Thị Cẩm T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Phạm Minh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị Cẩm T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002012, ngày 08/3/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố C; bà Huỳnh Thị Cẩm T đã nộp đủ án phí.

Ông Phạm Minh T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Huỳnh Thị Cẩm T có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của ông Phạm Minh T là 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. C (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.C (1);
- Các đương sự;
- UBND xã, phường nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lâm Ngọc Phượng